

# LUẬN BÀN MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015

LÊ ĐĂNG KHOA\*

*Loại hình hợp đồng hợp tác trong Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 được ghi nhận như một loại hợp đồng cụ thể và có những điểm khác biệt so với cách hiểu chung về hợp đồng hợp tác theo như quy định của BLDS năm 2005. Bài viết nhằm phân tích các đặc tính, làm rõ một số quy định liên quan đến nội dung của hợp đồng hợp tác cũng như nêu ra vấn đề tương thích giữa loại hình hợp đồng hợp tác với các loại hình hợp đồng khác trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, đầu tư.*

*Từ khóa: Hợp đồng, hợp đồng hợp tác, kinh doanh thương mại, Bộ luật dân sự.*

In the 2015 Civil Code, cooperation contract is recognized as a specific type of contract and owns differences in comparison with the 2005 one. The article sheds light on characteristics, related regulations of cooperation contract as well as compatibility between that kind of contract and the others in business, trade and investment sectors.

Keywords: Contract, cooperation contract, business and trading, the Civil Code.

## 1. Đặt vấn đề

Hợp đồng hợp tác được ghi nhận tại Điều 111 BLDS năm 2005 với mục đích để các cá nhân có thể tham gia ký kết hợp đồng hợp tác, là tiền đề để thành lập ra tổ hợp tác. Tuy nhiên, đến BLDS năm 2015 thì hợp đồng hợp tác lần đầu tiên được ghi nhận một mục riêng, nằm trong Chương XVI quy định về các hợp đồng thông dụng. Có thể thấy, BLDS năm 2015 đã chú trọng và nâng tầm quan trọng của hợp đồng hợp tác trong mối tương quan với các hợp đồng khác.

BLDS năm 2005 thừa nhận tư cách chủ thể trong pháp luật dân sự bao gồm cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình. Vì vậy, việc quy định hợp đồng hợp tác

trong BLDS năm 2005 có mục tiêu lớn nhất là tạo điều kiện cho các cá nhân tham gia ký kết hợp đồng hợp tác, tạo cơ sở hình thành nên tổ hợp tác - một loại chủ thể trong pháp luật dân sự. Tuy nhiên, khi xây dựng BLDS năm 2015 cũng đã có những quan điểm khác nhau về tư cách chủ thể của tổ hợp tác trong pháp luật dân sự. Theo đó, có ý kiến cho rằng hộ gia đình, tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân, không phải là chủ thể của quan hệ dân sự mà tùy thuộc vào từng quan hệ, việc tham gia của chủ thể này thực hiện thông qua các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác. Đồng thời, có ý kiến khác cho rằng, hộ gia đình và tổ hợp tác vẫn

---

\* Tiến sĩ, Khoa Pháp luật dân sự và Kiểm sát dân sự, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội

là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự<sup>1</sup>. BLDS năm 2015 đã có những điều chỉnh theo hướng không thừa nhận hộ gia đình, tổ hợp tác là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, mặc dù trong BLDS năm 2015 vẫn có quy định ghi nhận về hộ gia đình, tổ hợp tác từ Điều 101 đến Điều 104.

Có quan điểm cho rằng, tổ hợp tác không nên được coi là một loại chủ thể trong pháp luật dân sự được xuất phát từ thực tiễn đời sống pháp luật với những nguyên do cụ thể sau: (1) có gần 80% tổ hợp tác không đăng ký chứng thực theo quy định của pháp luật để tránh sự lỏng lẻo trong việc xác định tư cách thành viên và tư cách người đại diện của tổ hợp tác; (2) quy định về tổ hợp tác hiện hành gây nhiều khó khăn trong việc xác định tư cách pháp lý của tổ hợp tác, phân định trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác, trách nhiệm dân sự của từng thành viên tổ hợp tác; (3) có những khó khăn cho công tác xét xử, giải quyết tranh chấp khi có sự tham gia của tổ hợp tác và thực tế gần như không có tổ hợp tác nào là nguyên đơn hay bị đơn dân sự; (4) quy định chủ thể trong pháp luật dân sự gồm cá nhân và pháp nhân cũng là việc phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay<sup>2</sup>.

Trong đời sống dân sự, việc tham gia giao dịch dân sự của các cá nhân, pháp nhân, các tổ chức không có tư cách pháp nhân cũng diễn ra rất sinh động. Đồng thời,

trong thực tế đời sống xã hội, việc hợp tác kinh doanh, buôn bán, khai thác, tìm kiếm lợi nhuận, góp chung vốn, cùng chia sẻ lợi nhuận trong kinh doanh, cùng thực hiện công việc nào đó... luôn được đặt ra. Do vậy, pháp luật dân sự phải có những quy định tạo điều kiện cho các bên được tham gia hợp tác với nhau, cùng nhau khai thác tài sản, kinh doanh, buôn bán... Các bên hợp tác với nhau cần phải dựa trên cơ sở hợp đồng và tuân thủ những nguyên tắc cơ bản nhất trong luật dân sự như tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, bình đẳng, cùng đạt được lợi ích chung.

Với những thay đổi đối với quy định về tổ hợp tác, đồng thời đảm bảo cho các bên cùng nhau hợp tác, kinh doanh, cùng thực hiện công việc nhất định nào đó..., BLDS năm 2015 đã quy định một loại hình hợp đồng mới đó là hợp đồng hợp tác. Do có những quy định mới về hợp đồng hợp tác, bài viết làm rõ một số vấn đề liên quan đến quy định về hợp đồng hợp tác, như khái niệm, đặc điểm của hợp đồng hợp tác, các nội dung quy định về hợp đồng hợp tác trong BLDS 2015 và sự tương thích giữa các quy định về hợp đồng hợp tác trong pháp luật dân sự với lĩnh vực khác như đầu tư, kinh doanh, thương mại.

## 2. Một số vấn đề chung về hợp đồng hợp tác theo quy định của BLDS năm 2015

### a. Khái niệm

Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cùng một ngành nghề, lĩnh vực hoặc để thực hiện một nhiệm vụ, công việc nhất định, các bên có thể cùng nhau hợp tác, liên kết với nhau thông qua một hợp đồng

<sup>1</sup> Xem PGS.TS. Nguyễn Văn Cừ - PGS.TS. Trần Thị Huệ, Bình luận khoa học Bộ luật dân sự 2015, NXB Công an nhân dân, 2017, tr.196 – 197.

<sup>2</sup> Xem PGS.TS. Nguyễn Văn Cừ - PGS.TS. Trần Thị Huệ, Bình luận khoa học Bộ luật dân sự 2015, NXB Công an nhân dân, 2017, tr.196 – 197

hợp tác. Thông qua hợp đồng này, các bên có thể phân chia công việc, nhiệm vụ phải thực hiện, đồng thời phân chia cả những rủi ro, những lợi ích có được từ việc thực hiện hợp đồng hợp tác. Theo khái niệm chung được ghi nhận tại khoản 1 Điều 504 BLDS năm 2015 thì: *“Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm”*.

Như vậy, hợp đồng hợp tác được hình thành dựa trên thỏa thuận giữa các bên. Việc thỏa thuận do các bên hoàn toàn tự quyết định, không bị ngăn trở bởi bất kỳ ý chí của cá nhân, pháp nhân nào khác. Đồng thời, việc thỏa thuận này cũng phải được đặt ra trên nền tảng của việc tự nguyện, tự do ý chí của các bên. Tuy nhiên, việc thỏa thuận của các bên chỉ bị giới hạn bởi quy định của pháp luật, đó là các bên phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự như thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Khi tham gia hợp tác, các bên cùng phải đóng góp tài sản, công sức, để cùng nhau thực hiện công việc nhất định. Thông qua hợp đồng hợp tác, các bên sẽ cùng nhau chia sẻ lợi nhuận thu được cũng như cùng nhau phải chịu những trách nhiệm, những rủi ro, những thiệt hại xảy ra trong quá trình hợp tác. Đương nhiên, những công việc mà các bên cùng nhau hợp tác làm phải là những công việc được pháp luật cho phép, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân, tổ chức khác, không xâm phạm đến lợi ích chung của xã hội, lợi ích công

cộng, lợi ích của Nhà nước. Thông qua hợp đồng hợp tác, dựa trên tỷ lệ đóng góp mà các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận cũng như rủi ro nếu có.

### **b. Đặc điểm của hợp đồng hợp tác**

*Thứ nhất*, hợp đồng hợp tác là hợp đồng có nhiều bên tham gia

Các bên tham gia hợp đồng hợp tác có thể là cá nhân, pháp nhân. Trước đây, hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 111 BLDS năm 2005 được hình thành trên cơ sở thỏa thuận hợp tác của ba cá nhân trở lên. Với quy định này, hợp đồng hợp tác theo quy định của BLDS năm 2005 chỉ nhằm phục vụ cho việc thành lập tổ hợp tác và là cơ sở để hình thành nên tổ hợp tác - một loại chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự. Tuy nhiên, với việc quy định về hợp đồng hợp tác trong BLDS năm 2015 được áp dụng cho đa dạng chủ thể và không quy định về số lượng chủ thể cụ thể như trước đây, có thể hiểu là chỉ cần từ hai chủ thể trở lên là có thể tham gia hợp đồng hợp tác với nhau. Đây cũng là điểm khác biệt giữa quy định trong BLDS năm 2015 so với BLDS năm 2005 về hợp đồng hợp tác.

*Thứ hai*, hợp đồng hợp tác là hợp đồng ưng thuận

Tính ưng thuận của hợp đồng hợp tác thể hiện ở chỗ, các bên thông qua hợp đồng hợp tác để hướng tới thực hiện các cam kết trong hợp đồng. Do đó, các bên cùng nhau thỏa thuận và ký kết các điều khoản trong hợp đồng. Do hợp đồng hợp tác có tính ưng thuận nên thông thường hợp đồng sẽ phát sinh hiệu lực tại thời điểm các bên hoàn thành việc ký kết hợp đồng.

*Thứ ba*, hợp đồng hợp tác là hợp đồng song vụ

Theo quy định của BLDS năm 2015, hợp đồng song vụ là hợp đồng mà các bên đều có nghĩa vụ với nhau. Khi tham gia giao kết hợp đồng hợp tác, các bên đều phải thực hiện nghĩa vụ của mình đã cam kết trong thỏa thuận của hợp đồng. Quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ phát sinh theo thỏa thuận và do pháp luật quy định.

*Thứ tư*, hợp đồng hợp tác là hợp đồng không có đền bù

Hợp đồng không có đền bù là những hợp đồng trong đó một bên nhận được một lợi ích từ bên kia nhưng không phải giao lại một lợi ích nào<sup>3</sup>. Theo đó, sau khi giao kết hợp đồng hợp tác, các bên phải đóng góp tài sản để thực hiện công việc đã thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu thu được lợi ích thì sẽ chia cho các thành viên theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngược lại, nếu quá trình hợp tác dẫn đến bị thiệt hại, thua lỗ thì các thành viên đều phải gánh chịu theo phần đóng góp tài sản của mình (Điều 509 BLDS năm 2015<sup>4</sup>).

*Thứ năm*, hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản

<sup>3</sup> Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo trình Luật dân sự Việt Nam, tập 2, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2019, trang 123.

<sup>4</sup> Điều 509 BLDS năm 2015: “Các thành viên hợp tác chịu trách nhiệm dân sự chung bằng tài sản chung; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc luật có quy định khác”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 504 BLDS năm 2015, hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản. Như vậy, BLDS năm 2015 cũng không quy định rõ rằng hợp đồng hợp tác phải được thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực. Trong quy định của BLDS năm 2005, hợp đồng hợp tác phải được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Tại Điều 6 Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác nêu cụ thể: “*Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực hoặc chứng thực lại (ký xác nhận, đóng dấu) vào hợp đồng hợp tác..., và ghi vào sổ theo dõi trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hợp đồng hợp tác...*”. Có thể thấy, việc quy định như trên chỉ góp phần đảm bảo việc quản lý một chủ thể đó là “tổ hợp tác” và thông qua việc chứng thực để có thể ghi nhận hình thành nên tư cách chủ thể của tổ hợp tác. BLDS năm 2015 đã có sự thay đổi lớn về tư duy về hợp đồng hợp tác. Khác với quy định về hợp đồng hợp tác trước đó, hợp đồng hợp tác trong BLDS năm 2015 đã được nhìn nhận dưới góc độ là một loại hợp đồng cụ thể trong dân sự, đảm bảo được yếu tố ý chí tự do, tự nguyện thỏa thuận của các bên chủ thể. Việc quy định hợp đồng hợp tác phải được xác lập bằng văn bản để đảm bảo cho việc thỏa thuận của các bên được ghi nhận rõ ràng, tránh được sự lỏng lẻo trong quá trình hợp tác. Việc lập thành văn bản cũng giúp ghi nhận cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình hợp tác và cũng hướng đến mục đích đảm bảo chắc chắn sự ràng buộc thỏa thuận, hợp tác của các bên trong hợp đồng.

*Thứ sáu*, đối tượng của hợp đồng hợp

tác là sự hợp tác, cùng đóng góp tài sản, cùng đóng góp công sức của các bên mà không thành lập nên pháp nhân hay tổ chức mới.

Theo quy định của Điều 111 BLDS năm 2005, việc ký kết hợp đồng hợp tác của các cá nhân nhằm cùng nhau tạo lập nên một loại hình chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, đó là “tổ hợp tác”. Tuy nhiên, dưới góc độ quy định của BLDS năm 2015, việc các bên tham gia hợp đồng hợp tác không tạo thành một pháp nhân hay một thể mới. Ở góc độ khác, việc hợp tác, liên kết góp vốn giữa các cá nhân, pháp nhân có thể hình thành nên một tổ chức mới để thực hiện công việc hay thực hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cụ thể. Ví dụ, các cá nhân có thể hợp tác kinh doanh, làm ăn với nhau, cùng nhau góp vốn, góp tài sản để có thể thực hiện công việc kinh doanh dưới các mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh... Khác biệt với sự hợp tác như trên, sự hợp tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của BLDS năm 2015 không hình thành nên một pháp nhân hay một tổ chức mới.

### c. Nội dung cơ bản của hợp đồng hợp tác

Theo quy định chung của BLDS năm 2015, nội dung của hợp đồng hợp tác bao gồm các vấn đề sau:

“1. Mục đích, thời hạn hợp tác;

2. Họ, tên, nơi cư trú của cá nhân; tên, trụ sở của pháp nhân;

3. Tài sản đóng góp, nếu có;

4. Đóng góp bằng sức lao động, nếu có;

5. Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức;

6. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác;

7. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện, nếu có;

8. Điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác của thành viên, nếu có;

9. Điều kiện chấm dứt hợp tác”.

Những nội dung cơ bản trên góp phần định hướng chung cho các chủ thể trong quá trình đàm phán, tham gia ký kết hợp đồng hợp tác, bởi lẽ khi tham gia hợp đồng hợp tác, các chủ thể có vị trí ngang nhau, bình đẳng nhau về địa vị pháp lý và tham gia hợp đồng hợp tác với mục đích chung là cùng hưởng lợi nhuận và cùng chia sẻ trách nhiệm. Ngoài những nội dung trên, các chủ thể vẫn có thể có những thỏa thuận khác phù hợp tùy thuộc vào từng vụ việc cụ thể nhất định.

Một số vấn đề cần lưu ý trong nội dung của hợp đồng hợp tác:

(1) **Tài sản đóng góp:** Tài sản đóng góp thông qua hợp đồng hợp tác được coi là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác. Khi tham gia hợp đồng hợp tác, thành viên không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thỏa thuận. Điều này góp phần đảm bảo cho sự ổn định trong mối quan hệ hợp tác giữa các bên, tạo điều kiện cho các bên yên tâm trong việc thực hiện công việc theo hợp đồng. Việc không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác là cơ sở quan trọng để duy trì hợp đồng hợp tác, tránh việc dễ dàng rút vốn

khỏi hợp đồng, làm ảnh hưởng chung đến các thành viên khác trong hợp đồng.

**(2) Đóng góp bằng sức lao động:** Các chủ thể tham gia hợp đồng hợp tác có thể đóng góp bằng sức lao động của mình trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác. Khi ghi nhận trong hợp đồng hợp tác, các bên phải có điều khoản quy định rõ về việc đóng góp bằng sức lao động, phải lượng hóa một cách rõ ràng về việc đóng góp sức lao động vào quá trình hợp tác, thực hiện công việc. Nhìn chung, sức lao động không giống như tài sản thông thường có thể chuyển hóa ngay tại thời điểm hợp tác mà phải được chuyển hóa dần dần trong quá trình thực hiện công việc. Vậy nên, hợp đồng hợp tác phải lượng hóa được sự đóng góp này (nếu có) thông qua thỏa thuận của các bên. Việc lượng hóa đóng góp bằng sức lao động này sẽ liên quan đến việc các bên thỏa thuận về phân chia hoa lợi, lợi tức và trách nhiệm của các bên về nghĩa vụ tài sản đối với bên thứ ba khi mà tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung (Điều 509). Thực tế, việc lượng hóa giá trị sức lao động trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác không phải dễ dàng nếu các bên không thỏa thuận cụ thể từ trước khi hợp tác.

**(3) Điều kiện tham gia, rút khỏi hợp đồng hợp tác:** Đối với hợp đồng hợp tác, các thành viên có thể tham gia hợp đồng hợp tác ngay từ ban đầu khi thiết lập hợp đồng hợp tác. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, có thể bổ sung thêm thành viên khác hoặc có thành viên sẽ không tiếp tục thực hiện hợp tác nữa, do vậy, pháp luật phải quy định bước gia nhập và rút khỏi

hợp đồng hợp tác. Theo quy định chung, thành viên mới gia nhập hợp đồng hợp tác chỉ cần thỏa mãn điều kiện là có hơn  $\frac{1}{2}$  tổng số thành viên hợp tác đồng ý đối với việc gia nhập hợp đồng hợp tác hiện có.

Tuy nhiên, điều kiện rút khỏi hợp đồng hợp tác thì cần chặt chẽ hơn để việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng. Theo quy định của BLDS năm 2015, thành viên chỉ có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác theo thỏa thuận chung đã được xác lập trong hợp đồng hoặc trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý của từ  $\frac{1}{2}$  tổng số thành viên trở lên<sup>5</sup>. Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của người này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác. Thiết nghĩ, quy định như trên của BLDS năm 2015 là hợp lý. Theo khoản 3 Điều 510 BLDS năm 2015, đối với các trường hợp rút khỏi hợp đồng khác ngoài hai trường hợp trên đều bị coi là vi phạm hợp đồng và phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định (bị phạt, phải bồi thường thiệt hại...). Như vậy, quy định như trên là phù hợp để tránh những trường hợp trong quá trình thực hiện công việc gặp khó khăn, trở ngại thì một thành viên nào đó tự ý rút khỏi hợp đồng vì lợi ích cá nhân của thành viên đó và có thể gây ra thiệt hại cho các thành viên khác trong hợp đồng.

<sup>5</sup> Điều 510 BLDS năm 2015: “Điều 510. Rút khỏi hợp đồng hợp tác

1. Thành viên có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác trong trường hợp sau đây:

a) Theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác;

b) Có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên hợp tác”.

#### **d. Xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác**

Theo quy định tại Điều 508<sup>6</sup> BLDS năm 2015, việc cử người đại diện của các thành viên hợp tác là cần thiết, bởi lẽ, việc thiết lập hợp đồng hợp tác không đương nhiên hình thành nên một tổ chức mới, đồng thời cũng không hình thành tư cách pháp nhân. Hơn thế nữa, khi nhóm các thành viên hợp tác giao dịch với một đối tác khác thì đối tác đó cũng cần biết được người đại diện (nếu có) của các thành viên hợp tác để có thể đàm phán, thỏa thuận một cách thuận tiện hơn. Như vậy, trong trường hợp người đại diện của các thành viên hợp tác được xác lập (theo ủy quyền) thì các thành viên này tham gia giao dịch thông qua việc xác lập giao dịch của người đại diện. Giao dịch được xác lập bởi người đại diện theo ủy quyền này sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các thành viên hợp tác.

Ngoài ra, trường hợp các thành viên hợp tác không có người đại diện thì các thành viên hợp tác phải cùng tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Tuy nhiên, thực tế có thể xảy ra trường hợp phần lớn số thành viên của nhóm hợp tác đã ký kết, xác lập giao dịch bằng văn bản với đối tác, còn lại một số thành viên khác chưa tham gia ký kết văn bản, xác lập giao dịch

nhưng các thành viên này có biết về việc xác lập giao dịch này. Trong trường hợp này nếu các bên xảy ra tranh chấp thì việc xác lập giao dịch như trên của các thành viên hợp tác với đối tác có bị coi là vô hiệu hay không còn cần có những quy định pháp luật hướng dẫn làm rõ.

*Về trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác:*

Nhìn chung, BLDS năm 2015 quy định các thành viên hợp tác chịu trách nhiệm dân sự chung bằng tài sản chung. Nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình. Như vậy, tài sản chung của nhóm hợp tác sẽ được mang ra trước tiên để thi hành nghĩa vụ chung của nhóm. Nếu tài sản chung không đủ thì mỗi thành viên của nhóm sẽ phải lấy tài sản của riêng mình để thực hiện nghĩa vụ chung nhưng tương ứng với phần đóng góp của mỗi thành viên nhóm hợp tác. Tuy nhiên, trong trường hợp có thành viên của nhóm hợp tác đóng góp bằng sức lao động thì sẽ rất khó tính toán được mức đóng góp của các thành viên này. Vấn đề này cũng cần nghiên cứu cụ thể hơn để tránh trường hợp tranh chấp xảy ra.

### **3. Sự tương thích với pháp luật đầu tư, kinh doanh, thương mại**

Theo quy định của pháp luật về đầu tư tại Điều 3 Luật Đầu tư năm 2014: “8. Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và

<sup>6</sup> Điều 508. Xác lập, thực hiện giao dịch dân sự

1. Trường hợp các thành viên hợp tác cử người đại diện thì người này là người đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

2. Trường hợp các thành viên hợp tác không cử ra người đại diện thì các thành viên hợp tác phải cùng tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Giao dịch dân sự do chủ thể quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này xác lập, thực hiện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tất cả thành viên hợp tác.

*nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.*

9. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế”.*

Hai loại hình trên đều thể hiện sự tham gia của các chủ thể cùng nhau hợp tác để thực hiện một công việc kinh doanh cụ thể nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Do vậy, về mặt khách quan, phải làm sao để quy định về hợp đồng hợp tác trong dân sự là nền tảng chung để các loại hợp đồng trong lĩnh vực chuyên biệt về kinh doanh, thương mại, đầu tư dựa vào đó có thể thuận tiện trong quá trình điều chỉnh trong lĩnh vực pháp luật chuyên ngành. Thực tế, điều này đã được ghi nhận khá cụ thể trong quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư 2014: “ 1. *Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự”.*

Nhìn chung, quy định về hợp đồng hợp tác trong BLDS năm 2015 đã đưa ra những nội dung cơ bản, góp phần tạo nền tảng chung cho các hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, đầu tư. Khi pháp luật dân sự có quy định cụ thể về hợp đồng hợp tác thì sẽ giúp tạo ra sự tương thích cho pháp luật đầu tư, kinh doanh, thương mại có những điều chỉnh phù hợp, dựa trên nền tảng pháp luật dân sự.

Như vậy, có thể thấy việc quy định thêm về một loại hình hợp đồng hợp tác trong pháp luật dân sự là một điểm mới

của BLDS năm 2015, đồng thời cũng là sự phù hợp chung với việc sửa đổi, bổ sung BLDS năm 2005. Nhìn chung, các quy định về hợp đồng hợp tác trong BLDS năm 2015 là tạo ra cơ sở vững chắc cho các loại hình hợp tác khác trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, đầu tư (như hợp đồng theo hình thức BCC, hay PPP...) thuận lợi hơn trong việc điều chỉnh trong lĩnh vực pháp luật chuyên biệt.

#### 4. Một số kiến nghị liên quan đến các quy định về hợp đồng hợp tác trong BLDS năm 2015

*Một là*, pháp luật dân sự cần có quy định cụ thể, rõ ràng hơn về việc góp vốn bằng sức lao động để các bên hợp tác có căn cứ định lượng được nguồn vốn góp này. Việc này có thể được thực hiện được thông qua việc ban hành một văn bản dưới luật nhằm hướng dẫn việc xác định giá trị vốn góp bằng sức lao động. Ngoài ra, có thể bổ sung thêm các quy định vào trong BLDS nhằm bắt buộc các bên phải thỏa thuận và tự lượng hóa được giá trị góp vốn bằng sức lao động để tránh việc tranh chấp có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác.

*Hai là*, theo quy định tại khoản 3 Điều 506 BLDS năm 2015, “3. *Không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thỏa thuận”.* Nếu trong trường hợp các thành viên thỏa thuận phân chia tài sản chung cho mỗi thành viên khi mà chưa hết thời hạn của quá trình hợp tác thì điều này có là điều kiện đương nhiên

chấm dứt hợp đồng hợp tác hay không? Bởi lẽ, có thể hiểu thỏa thuận phân chia tài sản chung của các thành viên hợp tác (trong thời gian hợp tác) sẽ không đồng nhất với thỏa thuận của các thành viên về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 512). Kiến nghị đưa ra là cần phải có quy định rõ ràng về việc phân chia tài sản chung của các thành viên trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác và hậu quả pháp lý cụ thể của việc phân chia tài sản chung này.

Theo quy định tại đoạn 2 khoản 3 Điều 506 BLDS năm 2015: *“Việc phân chia tài sản chung quy định tại khoản này không làm thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ được xác lập, thực hiện trước thời điểm tài sản được phân chia”*. Điều luật này có thể hiểu là việc chia tài sản chung cho một hoặc một vài thành viên trong quá trình hợp tác khi quá trình hợp tác vẫn đang được thực hiện và đương nhiên trách nhiệm của các thành viên này đối với những giao kết đã xác lập trước đó theo hợp đồng hợp tác hoặc với bên thứ ba vẫn phải được bảo đảm thực hiện. Trường hợp này không đồng nhất với trường hợp tất cả các thành viên cùng nhau thỏa thuận phân chia tài sản chung cho các thành viên. Do vậy, cần phải quy định rõ nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung cho các thành viên khi mà quá trình hợp tác chưa chấm dứt và hậu quả pháp lý của nó.

Ba là, trong quá trình hợp tác, nếu một trong các bên trong hợp tác là cá nhân bị chết (hoặc pháp nhân không còn tồn tại do phá sản, giải thể hoặc bị hợp nhất, sáp nhập với pháp nhân khác) thì việc tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác đó sẽ giải

quyết như thế nào? Các thành viên hợp tác khác có thể đồng thuận loại bỏ tư cách thành viên đã chết (hoặc pháp nhân không còn tồn tại), hoàn trả tài sản cho người thừa kế của thành viên đó (hoặc là pháp nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của pháp nhân không còn tồn tại)? Các thành viên khác có thể tiếp nhận người thừa kế tài sản của người đã chết trở thành thành viên mới tham gia vào hợp đồng hợp tác? Nhiều vấn đề khác còn đặt ra đối với trường hợp này mà BLDS năm 2015 còn chưa quy định cụ thể. Theo quan điểm của tác giả, nếu xảy ra trường hợp như trên, pháp luật dân sự phải bổ sung thêm điều luật quy định rõ về việc các bên trong hợp đồng hợp tác cần phải thỏa thuận với nhau thống nhất việc tiếp nhận hay không tiếp nhận người thừa kế của thành viên đã chết (hoặc pháp nhân thừa kế quyền và nghĩa vụ của pháp nhân không còn tồn tại) trở thành thành viên mới trong hợp đồng hợp tác./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, Giáo trình Luật Dân sự, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội, 2017.
2. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Dân sự, tập 2, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2018.
3. Bộ luật dân sự năm 2005
4. Bộ luật dân sự năm 2015
5. PGS.TS. Nguyễn Văn Cừ - PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ, Bình luận khoa học Bộ luật dân sự năm 2015, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2017.
6. PGS. TS. Đỗ Văn Đại, Bình luận khoa học Những điểm mới của BLDS năm 2015, NXB Hồng Đức - Hội Luật Gia Việt Nam, 2016.